

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: **Gói thầu MS số 05: Mua vật tư kỹ thuật các loại xe chuyên dùng.**
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: **Mua sắm vật tư kỹ thuật xe-máy.**
- Chủ đầu tư: Cục Xe máy - Vận tải, Số 5 - Đường Nguyễn Tri Phương - Phường Ba Đình - TP Hà Nội.

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: **Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.**

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: **01 giai đoạn, 01 túi hồ sơ.**

- Loại hợp đồng: **Trọn gói.**

- Thời gian thực hiện gói thầu: **180 ngày**

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1 Yêu cầu kỹ thuật chung

- Hàng hoá cung cấp đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất không trước năm 2024, có nguồn gốc, xuất xứ, nhãn hiệu rõ ràng, hợp pháp.

- Nhà thầu lập bảng so sánh thông số kỹ thuật giữa hàng hóa mà nhà thầu chào và yêu cầu thông số kỹ thuật của hàng hóa.

- Nhà thầu chào hàng hoá có catalogue hoặc bảng kê thông số kỹ thuật của từng danh mục hàng hóa do nhà sản xuất phát hành với đầy đủ ký mã hiệu hoặc thông số kỹ thuật được xác nhận của nhà sản xuất/đại lý của nhà sản xuất (*nếu là xác nhận của đại lý, cần đính kèm hợp đồng đại lý với nhà sản xuất hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương*); hoặc cung cấp địa chỉ truy cập của từng danh mục hàng hóa trên trang web của nhà sản xuất để minh chứng cho các thông số kỹ thuật hoặc ký mã hiệu của từng danh mục mà nhà thầu chào. Trường hợp không có tài liệu chứng minh đầy đủ các thông số kỹ thuật hoặc ký mã hiệu của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo các bảng yêu cầu kỹ thuật chi tiết (mục 1.2.3 dưới đây), sẽ coi như hàng hóa không có cơ sở để đánh giá các thông số kỹ thuật và đánh giá không đạt. (*Nếu tài liệu là tiếng nước ngoài, phải dịch ra tiếng Việt*)

1.2.2 Chỉ dẫn về chào giá

- Giá trị hàng hóa là giá CIF Cảng Việt Nam (không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế VAT).

- Các chi phí cho những dịch vụ liên quan thực hiện trong nước để thực hiện hợp đồng (như chi phí tiếp nhận; bảo hiểm, vận chuyển nội địa, thanh toán, lợi nhuận,...) đã bao gồm đầy đủ các loại thuế theo quy định.

(Lý do: Hàng hóa được Cục Hải quan/Bộ Tài chính xét miễn Thuế nhập khẩu và Thuế VAT theo quy định về hàng hóa nhập khẩu phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng khi Bộ Quốc phòng - chi tiết tại Khoản 22, Điều 16, Luật Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu; Khoản 18, Điều 5, Luật Thuế giá trị gia tăng.

Bộ Quốc phòng sẽ cấp giấy phép và giấy xác nhận phục vụ nhiệm vụ quốc phòng cho hàng hóa thuộc gói thầu này (làm cơ sở để đề nghị giải quyết miễn thuế); đồng thời có văn bản đề nghị Cục Hải quan đề nghị giải quyết miễn thuế theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

Trách nhiệm thực hiện các thủ tục giải quyết miễn thuế với Cục Hải quan do nhà thầu - Bên cung cấp hàng hóa đảm nhiệm).

1.2.3 Yêu cầu kỹ thuật chi tiết của hàng hóa

Ký mã hiệu (kiểu) tại yêu cầu kỹ thuật theo các bảng dưới đây là cơ sở để nhà thầu tham khảo, tra cứu chào hàng; nhà thầu có thể chào hàng những danh mục hàng hóa có ký mã hiệu khác nhưng tính năng và thông số kỹ thuật tương đương để đảm bảo tính lắp lẫn đối với từng danh mục hàng hóa.

Hàng hóa cung cấp cho gói thầu này phải đáp ứng tất cả các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật được nêu tại các bảng dưới đây.

a) Đối với các danh mục phụ từng xe ô tô

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật
I	VTKT dùng cho xe KAMAZ-43253 (loại xe sản xuất năm 2014-2017)	
1	Cầu sau (43253)	Kiểu 43253-2400022-10 hoặc tương đương
2	Vành răng bánh đà	Kiểu 740.1005125-10 hoặc tương đương
3	Bơm nhớt	Kiểu 740.11-1011010 hoặc tương đương
4	Bộ trao đổi nhiệt nhớt	Kiểu 343-1013200-30 hoặc tương đương
6	Phin lọc tinh nhiên liệu	Kiểu 740.111701 hoặc tương đương
7	Bạc đạn bi T hộp số 152	Kiểu 002 000 157 hoặc tương đương
8	Lá côn hộp số 152	Kiểu 142.1601130-01 hoặc tương đương
9	Đề khởi động 4 lỗ	Kiểu 5432.3708000-10 hoặc tương đương
10	Đĩa trung gian bàn ép côn	Kiểu 14.1601094-10 hoặc tương đương
11	Trợ lực côn dưới	Kiểu 5320-1609510 hoặc tương đương
12	Cần chuyển số đủ bộ	Kiểu 14.1703204 hoặc tương đương
13	Máy phát điện	Kiểu 3122.3771-01 hoặc tương đương
14	Két làm mát khí nạp	Kiểu 53205A-1172010 hoặc tương đương
15	Két nước làm mát	Kiểu 54115III-1301010-01 hoặc tương đương
16	Bát đỡ thanh cân bằng trước bên phải	Kiểu 4308-2906094 hoặc tương đương
17	Bát đỡ thanh cân bằng trước bên trái	Kiểu 4308-2906095 hoặc tương đương
18	Cao su đệm thanh phản ứng	Kiểu 65115-2906079 hoặc tương đương
19	Đệm lót của thanh giằng chữ U	Kiểu 4925-2916040 hoặc tương đương
20	Cụm đèn hậu	Kiểu 171.3716-01 hoặc tương đương
II	VTKT dùng cho xe KAMAZ-4326 và xe KAMAZ-43266 (loại xe sản xuất năm 2012-2018)	
1	Cầu trước	Kiểu 43114-2300022-10 hoặc tương đương
2	Cầu sau	Kiểu 4350-2400025-10 hoặc tương đương
3	Truyền lực chính cầu trước	Kiểu 43118-2302010-10 hoặc tương đương

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật
4	Truyền lực chính cầu sau	Kiểu 53205-2402011-10 hoặc tương đương
5	Bơm nhiên liệu cao áp	Kiểu 337.1111005-20.05 hoặc tương đương
6	Bộ lọc nhiên liệu thô	Kiểu 740.13-1105010 hoặc tương đương
7	Lọc tinh nhiên liệu	Kiểu ΦT060.1117040 hoặc tương đương
8	Lọc gió (to ngắn)	Kiểu ЭΦB721.1109560-10 hoặc tương đương
9	Lọc gió (nhỏ dài)	Kiểu ЭΦB721-1109560-30 hoặc tương đương
10	Lọc nhớt tinh	Kiểu ЭΦM703.1017040-30 hoặc tương đương
11	Lọc nhớt thô	Kiểu ЭΦM702.1012040 hoặc tương đương
12	Bơm nước	Kiểu 740.50-1307010 hoặc tương đương
13	Vòng đệm bơm nước	Kiểu 740.1307075-01 hoặc tương đương
14	Dây curoa 10K 1703	Kiểu 740.22-1308020-10 hoặc tương đương
15	Đoạn ống kết nước làm mát chính	Kiểu 5320-1303027-01 hoặc tương đương
16	Đoạn ống nước làm mát đi bình nước phụ	Kiểu 5320-1311063-02 hoặc tương đương
17	Ống nước khủy tay	Kiểu 5320-1303010-01 hoặc tương đương
18	Tổng côn dưới hộp số 152	Kiểu 11.1602410-40 hoặc tương đương
19	Tổng côn dưới hộp số 154	Kiểu vg3350 hoặc tương đương
20	Xi lanh chính của tổng côn trên/ Tổng côn trên	Kiểu 15101-1602512 hoặc 5320-1602510-10 hoặc tương đương
21	Bạc đạn bi T hộp số 154	Kiểu 3151 000 034 hoặc tương đương
22	Lá côn hộp số 154	Kiểu 000 000 206 hoặc tương đương
23	Giám sóc cabin (305x54x54)	Kiểu 53.5001004 hoặc tương đương
24	Giám sóc ca bin (285x55x55)	Kiểu 11.2905006-53 hoặc tương đương
25	Giám sóc phía trước	Kiểu 180-2915006-70 hoặc tương đương
26	Chia hơi tổng phanh chính	Kiểu 5320-3514108 hoặc tương đương
27	Tổng van phanh hai tầng	Kiểu 100-3514108-10 hoặc tương đương
28	Van phanh tay	Kiểu 9617231110 hoặc tương đương
29	Rơ le chia hơi phanh	Kiểu 100-3518010 hoặc tương đương
30	Van hơi tắt máy	Kiểu 8002-3537110 hoặc tương đương
31	Van 4 ngã	Kiểu 9527-3515400 hoặc tương đương
32	Van hơi khẩn cấp có bộ giảm âm	Kiểu 8001.3518010-20 hoặc tương đương
34	Bầu phanh sau	Kiểu 25.3519201 hoặc tương đương
35	Ống hơi phanh	Kiểu 6520-3506060 hoặc tương đương
36	Nút nhấn công tắc ngắt mát bình ắc quy	Kiểu 11.3704-01 hoặc tương đương

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật
37	Công tắc đèn lùi/Công tắc báo khóa vi sai giữa các cầu (loại giắc cắm kết nối nhanh)	Kiểu 1352.3768-01 hoặc tương đương
38	Công tắc đèn lùi/Công tắc báo khóa vi sai giữa các cầu (loại giắc kết nối cơ)	Kiểu 1352.3768-02 hoặc tương đương
39	Công tắc ngắt mát	Kiểu 1402.3737 hoặc tương đương
40	Công tắc đèn báo phanh	Kiểu 2108-3720010 hoặc tương đương
41	Tổ hợp công tắc (dưới tay lái)	Kiểu 89.3709 hoặc tương đương
42	Đèn pha (không bóng)	Kiểu 8702.3711-01 hoặc tương đương
43	Đèn xin nhan trước	Kiểu 4502.3712 hoặc tương đương
44	Đèn xi nhan gò má	Kiểu 5312.3726 hoặc tương đương
45	Đèn sương mù phía trước	Kiểu ΦΓ152A hoặc tương đương
46	Đèn sương mù phía sau	Kiểu 2462.3716 hoặc tương đương
47	Đèn hậu 5 bóng	Kiểu 7442.3716-08 hoặc tương đương
48	Đèn nóc ca bin	Kiểu 26.3712 hoặc tương đương
49	Đèn định vị (tròn)	Kiểu 381.3731 hoặc tương đương
50	Đèn định vị hông xe	Kiểu 50.3731-05 hoặc tương đương
51	Đèn soi biển số	Kiểu ΦΠ131ΑΒ-02 hoặc tương đương
52	Máy phát điện	Kiểu 3142.3771-20 hoặc tương đương
53	Hộp cầu chì	Kiểu БПР-4.11 hoặc tương đương
54	Rơ le không chế đề	Kiểu 3312.3777-20 hoặc tương đương
55	Cảm biến áp lực dầu động cơ	Kiểu 6402.3829 hoặc tương đương
56	Cảm biến nhiệt độ (báo kim)	Kiểu TM100-A hoặc tương đương
57	Cảm biến nhiệt độ (báo đèn)	Kiểu TM111-02 hoặc tương đương
58	Van hơi cài hộp số phụ	Kiểu 4310-1804010 hoặc tương đương
59	Chổi gạt mưa (lá lúa)	Kiểu 491.5205900-50 hoặc tương đương
60	Gương chiếu hậu góc rộng	Kiểu САКД.458201.060 hoặc tương đương
61	Gương chiếu hậu chính	Kiểu САКД458201.070 hoặc tương đương
62	Gương soi lóp	Kiểu 58.820102 hoặc tương đương
63	Tổng côn trên	Kiểu 5320-1602510-10 hoặc tương đương
64	Bơm trợ lực lái	Kiểu 4310-3407200-11 hoặc tương đương
65	Bầu phanh trước (Miparts)	Kiểu 25.3519311 hoặc tương đương
66	Bầu phanh trước (USSR)	Kiểu 960-3519310-10 hoặc tương đương
67	Ổ khóa điện	Kiểu BK353Ap hoặc tương đương
68	Đèn hậu	Kiểu ΦΠ133ΑΒ hoặc tương đương
69	Tổ hợp đèn báo liên động trên tấp lô	Kiểu 2312.3803-24 hoặc tương đương
70	Cụm đèn báo chỉ áp lực hơi trong HT phanh và đèn dừng (đỏ)	Kiểu 2312.3803-23 hoặc tương đương
71	Cụm cầu chì tổng	Kiểu 111.3722 hoặc tương đương

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật
72	Cụm cầu chì	Kiểu Φ54.160.201-04 hoặc tương đương
73	Rơ le gạt nước	Kiểu 3502.3777 hoặc tương đương
74	Role xi nhan	Kiểu 3402.3777-22 hoặc tương đương
75	Rơ le 5 chân 24V	Kiểu 753.3777-01 hoặc tương đương
76	Công tắc quạt	Kiểu Π147-06.12 hoặc tương đương
77	Đồng hồ tốc độ	Kiểu ΠA8090 hoặc tương đương
78	Đồng hồ vòng tua máy	Kiểu 3631.3813 hoặc tương đương
79	Cảm biến tốc độ	Kiểu 4222.3843 hoặc tương đương
80	Đồng hồ báo áp suất hơi hệ thống phanh chính	Kiểu 1901.3830010 hoặc tương đương
81	Đồng hồ báo áp suất hơi lốp xe	Kiểu 2001.3830010 hoặc tương đương
82	Cảm biến áp suất khí	Kiểu 6032.3829 hoặc tương đương
83	Cảm biến quạt	Kiểu 661.3710* hoặc tương đương
84	Cảm biến nhiệt độ nước	Kiểu TM100-A* hoặc tương đương
85	Cảm biến lọc khí tắc	Kiểu 132.3839600 hoặc tương đương
86	Đồng hồ tổng hợp	Kiểu 69.3801-01 hoặc tương đương
87	Bơm (kích) thủy lực nâng hạ ca bin	Kiểu KTC40-506.900-K1 hoặc tương đương
88	Xi lanh thủy lực nâng hạ ca bin	Kiểu 4310-5003014-10 hoặc tương đương
89	Bình chứa nước rửa kính có mô tơ	Kiểu TA03.5208 hoặc tương đương
90	Đèn pha	Kiểu 404.3711 hoặc tương đương
91	Bơm nước	Kiểu 740.51-1307010 hoặc tương đương
92	Mâm ép hộp số 142, 152	Kiểu 142.160109 hoặc tương đương
93	Ống dầu côn	Kiểu 53215-1602590 hoặc tương đương
94	Van điều khiển áp suất	Kiểu 4310-3122010 hoặc tương đương
95	Bạc đạn bi T hộp số 152	Kiểu 720-1601180-50 hoặc tương đương
96	Phốt cầu trước	Kiểu 4310-2304093 hoặc tương đương
97	Giảm xóc phía trước	Kiểu 4310-2905006-01 hoặc tương đương
98	Lọc dầu thủy lực bơm trợ lái	Kiểu 4310-3407359-10 hoặc tương đương
99	Két nước	Kiểu 4326A-1301010 hoặc tương đương
100	Rơ le điện bộ khởi động	Kiểu 4632.3787P hoặc tương đương
101	Bộ phốt tổng côn trên đủ bộ	Kiểu 5320-1602000 hoặc tương đương
102	Bộ điều chỉnh điện áp máy phát điện	Kiểu 7312.3702-02 hoặc tương đương
103	Rơ le còi	Kiểu 733.3747-10 hoặc tương đương
104	Rơ le 5 chân	Kiểu 738.3747-50 hoặc tương đương
105	Lọc nhớt thô	Kiểu 7405.1012040 hoặc tương đương
106	Lọc nhớt tinh	Kiểu 7405.1017040-02 hoặc tương đương
107	Phốt tổng côn dưới	Kiểu K102507 hoặc tương đương
108	Gioăng lọc tinh nhiên liệu	Kiểu CTP-7406-1012000PK hoặc tương đương

STT	Danh mục hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật
109	Cảm biến nhiệt độ	Kiểu TM111-08 hoặc tương đương
110	Cầu chì	Kiểu Φ54.160.201-03 hoặc tương đương

b) Động cơ các loại

STT	Danh mục	Tiêu chuẩn khí thải	Kiểu bố trí-Số lượng xy lanh	Công suất kW(hp)	Momen xoắn tối đa N.m	Thông số về Kích thước bao và kiểu chân máy gắn lên khung xe
1	Động cơ 230hp dùng cho xe URAL	Euro 0 đến Euro 2	V6	≥ 169 (230)	≥ 882	Tương đương với động cơ YAMZ 236NE2T-55 kiểu 236NE2T-1000186-55 (trường hợp nhà thầu chào hàng động cơ khác kiểu thì phải cung cấp xác nhận về sự phù hợp trong việc lắp đặt động cơ lên xe từ nhà sản xuất xe ô tô)
2	Động cơ 180hp dùng cho xe URAL-432067	Euro 0 đến Euro 2	V6	≥ 132 (180)	≥ 667	Tương đương với động cơ YAMZ 236 M2T kiểu 236M2T-1000186-41 (trường hợp nhà thầu chào hàng động cơ khác kiểu thì phải cung cấp xác nhận về sự phù hợp trong việc lắp đặt động cơ lên xe từ nhà sản xuất xe ô tô)
3	Động cơ dùng cho xe ô tô Kamaz-43266	Euro 2	V8	≥ 176 (240)	≥ 932	Tương đương với loại động cơ Kamaz-740.31-240, kiểu 740.31-1000402-44 (trường hợp nhà thầu chào hàng động cơ khác kiểu thì phải cung cấp xác nhận về sự phù hợp trong việc lắp đặt động cơ lên xe từ nhà sản xuất xe ô tô)
4	Động cơ 260 hp dùng cho xe ô tô tải Kamaz	Euro 2	V8	≥ 191 (260)	≥ 1.079	Tương đương với loại động cơ Kamaz-740.30-260, kiểu 740.30-1000402-59 (trường hợp nhà thầu chào hàng động cơ khác kiểu thì phải cung cấp xác nhận về sự phù hợp trong việc lắp đặt động cơ lên xe từ nhà sản xuất xe ô tô)

c) Danh mục lớp

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật
1	Lớp, sấm, yếm 10.00-20	Lớp, sấm, yếm 10.00-20; Số lớp bố ≥ 16 lớp bố; Tốc độ lớn nhất ≥ 110 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3000 kg;
2	Lớp, sấm, yếm 11.00-20	Lớp, sấm, yếm 11.00-20; Số lớp bố ≥ 16 lớp bố; Tốc độ lớn nhất ≥ 110 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3.350 kg.
3	Lớp, sấm, yếm 12.00-20	Lớp, sấm, yếm 12.00-20; Số lớp bố ≥ 18 lớp bố; Tốc độ lớn nhất ≥ 110 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3750 kg;
4	Lớp 11R22.5	Lớp 11R22.5; Tốc độ lớn nhất ≥ 120 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3.150 kg;
5	Lớp 12R22.5	Lớp 12R22.5; Số lớp bố ≥ 16 ; Tốc độ lớn nhất ≥ 120 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3.550 kg;
6	Lớp 295/80R22.5	Lớp 295/80R22.5; Tốc độ lớn nhất ≥ 130 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3.750 kg;
7	Lớp 315/70R22.5	Lớp 315/70R22.5; Tốc độ lớn nhất ≥ 120 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3750 kg;
8	Lớp 315/80R22.5	Lớp 315/80R22.5; Tốc độ lớn nhất ≥ 120 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 4.000 kg;
9	Lớp, sấm, yếm 12.00-18	Lớp, sấm, yếm 12.00-18; Số lớp bố ≥ 8 lớp bố; Tốc độ lớn nhất ≥ 80 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 1.850 kg; Kiểu van GK-120 hoặc tương đương về kích thước đầu van
10	Lớp, sấm, yếm 12.00-20	Lớp, sấm, yếm 12.00-20; Số lớp bố ≥ 8 lớp bố; Tốc độ lớn nhất ≥ 80 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 2.200 kg; Kiểu van GK-135, GK-145 hoặc tương đương về kích thước đầu van
11	Lớp, sấm, yếm 14.00-20	Lớp, sấm, yếm 14.00-20; Số lớp bố ≥ 14 lớp bố; Tốc độ lớn nhất ≥ 65 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3000 kg;

TT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật
12	Lốp, săm, yếm 425/85R21	Lốp, săm, yếm 425/85R21; Tốc độ lớn nhất ≥ 90 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 4.000 kg;
13	Lốp, săm, yếm 1300x530-533	Lốp, săm, yếm 1300x530-533; Tốc độ lớn nhất ≥ 80 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 4.000 kg;
14	Lốp, săm, yếm 1100x400-533	Lốp, săm, yếm 1100x400-533; Tốc độ lớn nhất ≥ 80 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 3.300 kg; Kiểu van GK-170 hoặc tương đương về kích thước đầu van
15	Lốp, săm, yếm 525/70R21;	Lốp, săm, yếm 525/70R21; Tốc độ lớn nhất ≥ 80 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 4.500 kg; Hoa lốp kiểu tổng hợp hoặc địa hình hoặc đa dụng
16	Lốp, săm, yếm 1500x600-635	Lốp, săm, yếm 1500x600-635; Tốc độ lớn nhất ≥ 65 km/h; Tải trọng lớn nhất ≥ 6.250 kg. Hoa lốp kiểu tổng hợp hoặc địa hình hoặc đa dụng

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Cam kết đáp ứng yêu cầu về bảo hành

- Thời gian bảo hành: 12 tháng trở lên kể từ ngày hàng hóa nghiệm thu, nhập kho bên mua.

- Địa điểm bảo hành: trên toàn quốc

1.3.2. Cam kết đáp ứng về thời gian và địa điểm giao hàng

- Giao hàng từng phần: Cho phép nhưng không quá 03 lần.

- Thời hạn giao hàng: 180 ngày.

- Địa điểm giao hàng: Kho Cục Xe máy - Vận tải khu vực Hà Nội.

1.3.3. Cam kết đáp ứng yêu cầu về điều khoản phạt

- Phạt giao hàng chậm: Hàng hóa phải giao đúng thời hạn đã ghi trong hợp đồng, trường hợp Bên Bán giao hàng chậm so với thời gian quy định (trừ trường hợp bất khả kháng) thì Bên Bán sẽ bị phạt một khoản tiền tương đương 01% tổng giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm, song tổng giá trị phạt không quá 05% tổng giá trị hợp đồng. Nếu quá 05 tuần Bên Bán mới giao đủ hàng thì Bên Mua có quyền từ chối không nhận lô hàng, đồng thời hủy bỏ hợp đồng, mọi chi phí liên quan đến lô hàng do Bên Bán chịu và không được nhận lại số tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Phạt do hủy bỏ hợp đồng: Nếu từ chối không thực hiện hợp đồng thì Bên Bán chịu phạt toàn bộ số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

- Nếu Bên Mua chậm thanh toán sau 20 ngày kể từ khi hai Bên ký biên bản nghiệm thu, sẽ chịu phạt 01% tổng giá trị hợp đồng cho mỗi tuần chậm, song không quá 05% tổng giá trị hợp đồng.

1.3.4. Cam kết cung cấp đầy đủ các Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá

Nhà thầu có bản Cam kết sau khi ký hợp đồng, khi có đủ các tài liệu sẽ cung cấp đầy đủ cho chủ đầu tư để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa, bao gồm các tài liệu như sau:

- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của Hoá đơn thương mại hợp lệ (Invoice);
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực của Bảng kê danh mục hàng hoá (Packing list);
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực giấy chứng nhận xuất xứ nguồn gốc (C/O) của hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực giấy chứng nhận chất lượng hàng hoá (C/Q) của hàng hóa do nhà sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Bản gốc hoặc bản chụp hoặc đường linh tra cứu vận đơn vận chuyển hàng hóa về cảng của Việt Nam;
- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và các tài liệu có liên quan

Mục 2. Bản vẽ: Không có bản vẽ

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Nội dung kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm hàng hóa:

1. Kiểm tra, nghiệm thu và thử nghiệm hàng hóa được tiến hành khi nhà thầu chuyển hàng hóa đến bàn giao cho Bên mua. Hàng hóa khi kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu mới được nhập kho, bàn giao và thực hiện tiếp các thủ tục thanh toán.

2. Các nội dung và cách thức tiến hành kiểm tra, nghiệm thu, thử nghiệm:

- Kiểm tra toàn bộ 100% hồ sơ pháp lý, tài liệu kỹ thuật liên quan đến hàng hóa. Kiểm tra trực tiếp, đối chiếu các thông tin ghi trên tài liệu và các điều kiện, yêu cầu theo quy định của hợp đồng. Đối với hồ sơ hàng hóa còn thiếu, không đảm bảo tính pháp lý đề nghị Nhà thầu cung cấp bổ sung, hoàn thiện trong thời gian từ 05 đến 10 ngày làm việc.

- Kiểm tra, nghiệm thu về số lượng, ký mã hiệu, danh điểm, chủng loại, đồng bộ, nguồn gốc xuất xứ, năm sản xuất, tính mới của hàng hóa. Nếu số lượng, đồng bộ hàng hóa không đủ, năm sản xuất không phù hợp thì yêu cầu Nhà thầu cung cấp bổ sung đầy đủ theo hợp đồng trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc.

- Lấy mẫu xác suất $\leq 10\%$ số lượng từng chủng loại hàng hóa mua sắm (nhưng không ít hơn 01 đơn vị) để kiểm tra thông số kỹ thuật, thử nghiệm tính lắp lẫn, tương thích, khả năng hoạt động. Kiểm tra bằng trực quan; đo các thông số kích thước, kiểm tra ký hiệu trên tem, nhãn, ...Kiểm tra đánh giá thông qua hồ sơ, catalogue, tài liệu kỹ thuật. Trường hợp mẫu được lấy kiểm tra, thử nghiệm nếu có 1 mặt hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp thì tiếp tục lấy mẫu kiểm tra với số lượng lũy tiến gấp đôi. Nếu kiểm tra lần hai vẫn có mặt hàng không đạt yêu cầu thì tiếp tục kiểm tra toàn bộ số lượng của mặt hàng đó. Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo điều kiện, yêu cầu của hợp đồng thì yêu cầu Nhà thầu thực hiện thay thế hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật trong thời gian không quá 10 ngày.

3. Các chi phí phục vụ kiểm tra, nghiệm thu, thử nghiệm được tính trong giá của hợp đồng.

Mục 4. Cam kết đáp ứng yêu cầu về về giám định hàng hóa

- 100% hàng hoá phải được chủ đầu tư giám định, kiểm tra và nghiệm thu trước khi nhận hàng. Nội dung giám định, nghiệm thu: sẽ tiến hành kiểm tra, thử hoạt động trên thiết bị đo kiểm. Nếu kết quả kiểm tra không đạt các nội dung yêu cầu kỹ thuật của hồ sơ chào thầu và hợp đồng ký kết sau này, Nhà thầu sẽ khắc phục theo nguyên tắc hàng đổi hàng (trong 05 ngày). Nếu không khắc phục được trong vòng 05 ngày sẽ thực hiện theo điều khoản phạt.

- Toàn bộ chi phí kiểm tra, giám định do bên bán đảm nhiệm.